

BIỂU LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VỐN BẰNG VND DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Biểu lãi suất áp dụng trên toàn hệ thống (%/ năm)

1. Biểu lãi suất tiết kiệm bậc thang và tiền gửi có kỳ hạn (áp dụng từ 05/3/2025)

Kỳ hạn Kỳ trả lãi	Hạn mức tiền	< 1T	1T	2T	3T	4T	5T	6T	7T	8T	9T	10T	11T	12T	13T	15T	18T	24T	≥36T
Cuối kỳ	< 2 tỷ	0.50	3.30	3.30	3.60	3.60	3.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	5.00	5.10	5.10	5.10	5.20	5.50
	≥ 2 tỷ	0.50	3.40	3.40	3.70	3.70	3.70	4.70	4.70	4.70	4.70	4.70	4.70	5.10	5.20	5.20	5.20	5.30	5.60
Trả lãi trước			3.29	3.28	3.57	3.56	3.55	4.50	4.48	4.46	4.45	4.43	4.41	4.76	4.83	4.79	4.73	4.70	4.68
Định kỳ hàng tháng				3.30	3.59	3.58	3.58	4.55	4.54	4.53	4.53	4.52	4.51	4.88	4.96	4.99	4.99	5.07	5.34
Định kỳ hàng quý								4.57			4.54			4.90		5.01	5.01	5.09	5.36
Định kỳ 6 tháng														4.93			5.04	5.13	5.40
Định kỳ hàng năm																		5.19	5.48

2. Biểu lãi suất Tiết kiệm Trường Lộc (áp dụng từ 29/3/2025)

Kỳ hạn	1 tháng	2 tháng	3 tháng	4 tháng	6 tháng	12 tháng
Lãi suất	3.4	3.4	3.7	3.7	4.7	5.1

3. Biểu lãi suất Tiết kiệm ưu đãi trả lãi trước (áp dụng từ ngày 04/11/2025)

Kỳ hạn	6 tháng	9 tháng	12 tháng
Lãi suất	6.3	6.3	6.3

4. Biểu lãi suất Tiền gửi tiết kiệm online, Tiết kiệm rút gốc linh hoạt Online, Tiết kiệm gửi gộp online (áp dụng từ 25/10/2025)

Kỳ hạn	1T	2T	3T	4T	5T	6T	7T	8T	9T	10T	11T	12T	13T	15T	18T	24T	≥36T
Lãi suất	4.10	4.10	4.15	4.25	4.25	5.20	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30	5.40	5.50	5.60	5.60	5.60	5.80

5. Biểu lãi suất tiết kiệm thông thường (áp dụng từ 26/6/2024) (*)

Kỳ hạn	3T	6T	9T	12T	13T	18T	24T	36T
Lãi suất	2.90	3.90	3.90	4.10	4.10	4.10	4.20	4.30

(*) Biểu lãi suất tiết kiệm thông thường trên áp dụng để điều chỉnh lãi suất cho các khoản huy động Chứng chỉ tiền gửi Phát Lộc đến kỳ điều chỉnh lãi suất. Sản phẩm chứng chỉ tiền gửi Phát Lộc năm 2021 dừng triển khai kể từ ngày 29/08/2023.

6. Biểu lãi suất Tình yêu cho con (Áp dụng từ 19/6/2023) (**)

Kỳ hạn	6 tháng	1 năm	Từ 2 năm đến 20 năm
Lãi suất	4.75	4.75	4.75

(**) Sản phẩm đã dừng triển khai kể từ ngày 21/05/2023, mức lãi suất trên áp dụng cho các khoản huy động đến kỳ điều chỉnh lãi suất)

7. Biểu lãi suất Tiết kiệm gửi góp (Áp dụng từ 05/3/2025)

Kỳ hạn (thời gian duy trì khoản tiền gửi)		< 1 tuần	01 tuần	02 tuần	03 tuần	1T	2T	3T	4T	5T	6T	7T	8T	9T	10T	11T	12T	>=13 T đến <15T	>=15 T đến <18T	>=18 T đến <24 T	>=24 T đến <36 T	>=36 T đến > 60T	
Số ngày		<7 ngày	từ 7 đến 13 ngày	từ 14 đến 20 ngày	từ 21 đến 29 ngày	từ 30 đến 59 ngày	từ 60 đến 89 ngày	từ 90 đến 119 ngày	từ 120 đến 149 ngày	từ 150 đến 179 ngày	từ 180 đến 209 ngày	từ 210 đến 239 ngày	từ 240 đến 269 ngày	từ 270 đến 299 ngày	từ 300 đến 329 ngày	từ 330 đến 364 ngày	từ 365 đến 394 ngày	từ 395 đến 454 ngày	từ 455 đến 544 ngày	từ 545 đến 729 ngày	từ 730 đến 1094 ngày	từ 1095 đến 1826 ngày	> 1827 ngày
Lãi suất	VND	0.10	0.50	0.50	0.50	3.30	3.30	3.60	3.60	3.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	5.00	5.10	5.10	5.10	5.20	5.50	5.50
	USD	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

8. Tài khoản thanh toán: 0.1%/năm (Áp dụng từ 01/6/2023)

Ghi chú:

- Khi khách hàng sử dụng sản phẩm tiền gửi có kỳ hạn trên đây có nhu cầu tắt toán trước hạn thì lãi suất áp dụng là lãi suất không kỳ hạn thấp nhất có hiệu lực tại ngày tắt toán trước hạn.
- Một số khách hàng đáp ứng các điều kiện nhất định theo quy định của SHB có thể được áp dụng mức lãi suất khác so với biểu lãi suất niêm yết ở trên và tối đa không vượt quá mức trần lãi suất quy định của Ngân hàng Nhà nước.